UBND HUYỆN BÌNH XUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc

BIỂU 01: BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BÁ THIỆN II
Địa điểm: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã

STT	Họ và Tên	Địa chỉ: nơi thường trú và nơi ở hiện tại	Số định danh (CCCD)	Diện tích thu hồi (m2)				Bồi thường, hỗ trợ đất lâm nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ Đất NN không có giấy tờ về QSD đất đủ điều kiện cấp giấy	Tài sản, cây cối	Tổng tiền
				Tổng	Đất Lâm nghiệp được giao	Đất NN không có giấy tờ về QSD đất đủ điều kiện cấp giấy	Đất NN không có giấy tờ về QSD đất không đủ điều kiện cấp giấy				
1	Nguyễn Văn Viên (Lương)	Thôn Bảo Sơn	026052001299	11.786,2	7.289,8	4.440,9	55,5	1.979.766.000	2.536.585.500	1.124.139.481	**5.640.490.981**
2	Nguyễn Văn Đáng	Thôn Bảo Sơn	026080012705							2.485.601.411	**2.485.601.411**
3	Nguyễn Văn Nhớ	Thôn Bảo Sơn	026083007490	73,6			73,6		47.312.000	1.774.659.037	**1.821.971.037**
4	Nguyễn Văn Thêm	Thôn Bảo Sơn	026092007725							809.710.042	**809.710.042**
5	Nguyễn Văn Sông	Thôn Bảo Sơn	026087001378							439.309.980	**439.309.980**
TỔNG CỘNG				**11.859,8**	**7.289,8**	**4.440,9**	**129,1**	**1.979.766.000**	**2.583.897.500**	**6.633.419.952**	**11.197.083.452**

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT LÂM NGHIỆP (ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT)

Công trình: Xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện II

Địa điểm: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

ĐVT: đồng

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính				Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Tỷ lệ thu hồi			Nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ				Loại đất
		Tờ Bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Xứ Đồng	Tờ Bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tổng Diện tích	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó			Tổng Diện tích đang sử dụng	Diện tích thu hồi tính tỷ lệ %	Tỷ lệ % Diện tích thu hồi		Bồi thường, hỗ trợ về đất: 45.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề: (45.000*5,0= 225.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống (tính 2k), diện tích thu hồi trên 70%	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	
												DT hồ sơ địa chính	DT chênh lệch lớn hơn so với giấy tờ QSD đất	DT chênh lệch nhỏ hơn so với giấy tờ QSD đất									
I	Đất nông nghiệp nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân			7.000,0				7.289,8	7.289,8	7.289,8	0,0	7.000,0	289,8	0,0	12.266,2	11.786,2		2	328.041.000	1.640.205.000	11.520.000	1.979.766.000	
1	Nguyễn Văn Viên (Lương)	02	01	7.000,0	Đồi Ngón Tay	3	5307	7.289,8	7.289,8	7.289,8		7.000,0	289,8	0,0	12.266,2	11.786,2	96,1%	2	328.041.000	1.640.205.000	11.520.000	1.979.766.000	RSX
TỔNG CỘNG				7.000,0				7.289,8	7.289,8	7.289,8	0,0	7.000,0	289,8	0,0	12.266,2	11.786,2		2	328.041.000	1.640.205.000	11.520.000	1.979.766.000	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN
T. PHÚ THỌ

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TĐC ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Công trình: Xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện II

Địa điểm: thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - Tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

ĐVT: đồng

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính			Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 95000.000đ/m2x5 lần = 475.000Đ/m2	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Loại đất
		Số Tờ	Số thửa	Xứ Đồng	Tờ Bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tổng Diện tích	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó						
											Đất NN Giao	Đất chênh lệch thừa	Đất chênh lệch thiếu				
I	**Đất nông nghiệp không có giấy tờ về QSD đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng, đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất**						**4.440,9**	**4.440,9**	**4.440,9**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**421.885.500**	**2.109.427.500**	**2.531.313.000**	
1	Nguyễn Văn Viên (Lương)			Đồng lậu	3	5222	582,2	582,2	582,2					55.309.000	276.545.000	331.854.000	LUC
				Đồng lậu	3	5525	1.064,3	1.064,3	1.064,3					101.108.500	505.542.500	606.651.000	LUC
				Đồng lậu	3	5584	176,1	176,1	176,1					16.729.500	83.647.500	100.377.000	LUC
				Đồng lậu	3	4864	155,8	155,8	155,8					14.801.000	74.005.000	88.806.000	LUC
				Đồng lậu	3	4863	207,1	207,1	207,1					19.674.500	98.372.500	118.047.000	LUC
				Đồng lậu	3	4958	636,7	636,7	636,7					60.486.500	302.432.500	362.919.000	LUC
				Đồng lậu	3	5127	739,6	739,6	739,6					70.262.000	351.310.000	421.572.000	LUC
				Đồng lậu	4	5042	179,0	179,0	179,0					17.005.000	85.025.000	102.030.000	LUC
				Đồng lậu	3	5221	571,6	571,6	571,6					54.302.000	271.510.000	325.812.000	HNK
				Đồng lậu	3	5457²	128,5	128,5	128,5					12.207.500	61.037.500	73.245.000	HNK
	Tổng						**4.440,9**	**4.440,9**	**4.440,9**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**421.885.500**	**2.109.427.500**	**2.531.313.000**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN · TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TĐC ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Công trình: Xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện II

Địa điểm: thôn Bão Sơn - xã Bình Tuyền - Tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

ĐVT: đồng

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính			Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Tổng Diện tích đang sử dụng	Diện tích thu hồi tính tỷ lệ %	Tỷ lệ % Diện tích thu hồi	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống (tính 7k), diện tích thu hồi trên 70%	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Loại đất
		Số Tờ	Số thửa	Xứ Đồng	Tờ Bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tổng Diện tích	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó										
											Quỹ I	Thừa	Thiếu								
I	**Đất nông nghiệp không có giấy tờ về QSD đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng, không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất**						**129,1**	**129,1**	**129,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**73,6**	**73,6**	**1,0**		**12.264.500**	**40.320.000**	**52.584.500**	
1	Nguyễn Văn Viên (Lương)			Đồng lậu	3	5457[3]	55,5	55,5	55,5									5.272.500		5.272.500	HNK
2	Nguyễn Văn Nhớ			Đồng lậu	3	4775[2]	73,6	73,6	73,6					73,6	73,6	100,0%	7	6.992.000	40.320.000	47.312.000	HNK
	Tổng						**129,1**	**129,1**	**129,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**73,6**	**73,6**	**1,0**		**12.264.500**	**40.320.000**	**52.584.500**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAN
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 05: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, CÂY CỐI, VẬT KIẾN TRÚC
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BÁ THIỆN II

Địa điểm: thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

Chủ sử dụng: Nguyễn Văn Viên (Lương)

Địa chỉ: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
						1		*2*	*3*	*4=(1+2)x3*	
I	**Tài sản xây dựng trên thửa 5307**									**707.250.381**	
1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110mm, bổ trụ, tường lăn sơn, cửa sổ gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp Fibôximăng, có điện (không có vệ sinh khép kín): 7,5*4,5	m2	33,75		4.047.876	136.615.815			80%	109.292.652	
*	**Đối trừ**										
-	Trừ nền lát gạch liên doanh (gạch men) 300x300: 6,8*4,2	m2	-28,56		242.940	-6.938.366			80%	-5.550.693	
+	Láng nền dày 2cm: 6,8*4,2	m2	28,56		44.407	1.268.264			80%	1.014.611	
-	Trừ cửa gỗ N3: (0,9*1,9)*2	m2	-3,42		2.536.875	-8.676.113			80%	-6.940.890	
+	Cửa gỗ ván nẹp (ván ghép): (0,9*1,9)*2	m2	3,42		428.076	1.464.020			80%	1.171.216	
+	Trần cốt ép: 4,8*4	m2	19,20		629.551	12.087.379			80%	9.669.903	
2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110mm, bổ trụ, tường lăn sơn, cửa sổ gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện (không có vệ sinh khép kín): 5,0*5,5	m2	27,50		4.595.823	126.385.133			80%	101.108.106	
+	Nền lát gạch dất nung (nền sân): 16,5*6	m2	99,00		197.161	19.518.939			80%	15.615.151	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
3	Nhà bếp										
	Bếp xây tường chịu lực 110mm, bổ trụ, tường lăn sơn cửa Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói: 5,2*4,5	m2	23,40		3.844.935	89.971.479			80%	71.977.183	
*	**Đối trừ**										
+	Láng nền dày 2cm: 4,8*3,8	m2	18,24		44.407	809.984			80%	647.987	
-	Trừ nền lát gạch liên doanh (gạch men) 300x300: 4,8*3,8	m2	-18,24		242.940	-4.431.226			80%	-3.544.980	
+	Cánh cửa gỗ ván nẹp (ván ghép): (0,65*1,8)*2	m2	2,34		428.076	1.001.698			80%	801.358	
-	Trừ cửa Xingfa: (0,65*1,8)*2	0,2	-2,34		2.829.630	-6.621.334			80%	-5.297.067	
-	Giảm trừ khối lượng trát tường ngoài, dày 2cm: (5*2+4*2,5)	m2	-20,00		112.363	-2.247.260			80%	-1.797.808	
-	Giảm trừ khối lượng trát tường trong, dày 2cm: (5*2+4*2,5)	m2	-20,00		84.525	-1.690.500			80%	-1.352.400	
-	Giảm trừ khối lượng sơn tường trong nhà: (5*2+4*2,5)	m2	-20,00		54.635	-1.092.700			80%	-874.160	
	Giảm trừ khối lượng sơn tường ngoài nhà: (5*2+4*2,5)	m2	-20,00		97.888	-1.957.760			80%	-1.566.208	
4	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp Fibrôximăng: 6,8*4,5	m2	30,60		1.950.819	59.695.061			80%	47.756.049	
*	**Đối trừ**										
-	Trừ mái Fibrôximăng, kết cấu xà gồ bằng thép hộp: 6,8*4,5	m2	-30,60		171.174	-5.237.924			80%	-4.190.340	
+	Mái ngói 22v/m2: 6,8*4,5	m2	30,60		243.776	7.459.546			80%	5.967.636	
5	Chuồng lợn 2, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp Fibrôximăng: 6,0*4,0	m2	24,00		1.950.819	46.819.656			80%	37.455.725	
*	**Đối trừ**										
-	Trừ mái Fibrôximăng, kết cấu xà gồ bằng thép hộp: 6,0*4,0	m2	-24,00		171.174	-4.108.176			80%	-3.286.541	
+	Mái ngói 22v/m2: 6,0*4,0	m2	24,00		243.776	5.850.624			80%	4.680.499	
6	Giếng:										

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Giếng nước, thành xây gạch ĐK 1,6m, sâu 6m: (0,8*0,8*3,14*6)	m3	12,06		1.436.566	17.321.538			80%	13.857.231	
	Sân giếng đổ bê tông không cốt: 3,2*3,5*0,05	m3	0,56		1.653.894	926.181			80%	740.945	
	Bó bờ xây đá hộc: (3,5+3,2)*2*0,25*0,3	m3	1,01		1.728.924	1.737.569			80%	1.390.055	
7	Nhà tắm										
	Tường xây gạch chỉ có trát: (1,7+1,5)*2*0,11*2	m3	1,41		1.674.720	2.358.006			80%	1.886.405	
	Trát tường ngoài, dầy 1,5cm: (1,7+1,5)*2	m2	6,40		87.084	557.338			80%	445.870	
	Trát tường trong, dầy 1,5cm: (1,7+1,5)*2		6,40		70.382	450.445			80%	360.356	
	Trừ cửa: 1,5*0,11*2	m3	-0,33		1.674.720	-552.658			80%	-442.126	
	Cánh cửa gỗ ván nẹp (ván ghép): 1,5*2,0	m2	3,00		428.076	1.284.228			80%	1.027.382	
	Móng xây gạch chỉ: (1,7+1,5)*2*0,22*0,3	m3	0,42		1.404.091	593.088			80%	474.470	
	Mái lợp Fibroximang, kết cấu xà gồ thép hộp: 1,5*2,0	m2	3,00		171.174	513.522			80%	410.818	
8	Sân cổng:										
	Sân cổng lát gạch đất nung: 15,0*2,0	m2	30,00		197.161	5.914.830			80%	4.731.864	
	Bó bờ xây gạch chỉ: 15*2*0,11*0,3	m3	0,99		1.674.720	1.657.973			80%	1.326.378	
	Bó bờ sân nhà chính xây gạch chỉ: 14*0,11*0,3	m3	0,46		1.674.720	773.721			80%	618.977	
	Dây điện trục chính (cáp nhôm AV16)	m	100,00				12.100	1.210.000	80%	968.000	STT 3446 - CBG 9-2026
9	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110mm, mái lợp Fibroximang: 3*2,8	m2	8,40		6.047.690	50.800.596			80%	40.640.477	
10	Lưới B40 quanh ao và hàng rào giáp khu công nghiệp										
	Hàng rào lưới B40 có cột sắt, kích thước D27, không khung: (33*3+50*2)*1,5	m2	298,50		134.478	40.141.683			80%	32.113.346	
11	Cống ao bê tông cốt thép D300mm: 6*2	m	12,00				306.000	3.672.000	80%	2.937.600	STT 11424 - CBG 9-2026
12	Điện:										

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Cột điện chữ H (cột bê tông H6,5A)	Cái	2,00				1.200.000	2.400.000	80%	1.920.000	STT 10968 - CBG 9-2026
	Dây điện 2x16 (cáp nhôm ABC 2x16)	m	50,00				26.260	1.313.000	80%	1.050.400	STT 3456 - CBG 9-2026
13	Phần bổ sung:										
	Hàng rào B40 có cột sắt kích thước D27, không khung: 70*1,2	m2	84,00		134.478	11.296.152			80%	9.036.922	
	Cột BTCT,tiết diện 10x15cm: 2*28 cột	m	56,00		204.012	11.424.672			80%	9.139.738	
	Hàng rào lưới B40 có khung sắt V4: 72*1,5	m2	108,00		225.932	24.400.656			80%	19.520.525	
14	Đào ao bằng thủ công: 500m2*1,8m	m3	900,00		264.358	237.922.200			80%	190.337.760	
II	**Cây cối trồng trên thửa 5307**									**416.889.100**	
	Bạch đàn 15cm< ĐK thân ≤ 30cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	51	75.000					80%	3.060.000	
	Bạch đàn 30cm< ĐK thân ≤ 40cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	47	130.000					80%	4.888.000	
	Bạch đàn 40cm< ĐK thân ≤ 50cm (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	31	180.000					50%	2.790.000	
	Bạch đàn 10cm< ĐK thân ≤ 15cm (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	71	43.000					50%	1.526.500	
	Bạch đàn 5cm< ĐK thân ≤ 10cm (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	105	40.000					50%	2.100.000	
	Bạch đàn ĐK thân < 5cm (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	122	33.000					50%	2.013.000	
	Bưởi 10cm< ĐK thân ≤ 20cm	Cây	15	2.436.000					100%	36.540.000	
	Bưởi ĐK thân > 20 cm	Cây	10	3.549.000					100%	35.490.000	
	Bưởi 10cm< ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3	2.436.000					100%	7.308.000	
	Bưởi 5cm< ĐK thân ≤ 10cm	Cây	15	1.518.000					100%	22.770.000	
	Bưởi 3cm ≤ ĐK thân < 5cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	4	430.000					80%	1.376.000	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Cau cảnh ĐK thân ≥ 30 cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	6	690.000					80%	3.312.000	
	Chanh 5cm< ĐK thân ≤ 10cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	3	565.000					80%	1.356.000	
	Chuối đến thời kỳ thu hoạch (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	45	98.000					80%	3.528.000	
	Chuối cây có quả, chưa cho thu hoạch (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	39	74.000					80%	2.308.800	
	Chuối mới trồng chưa có quả (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	21	48.000					80%	806.400	
	Đu đủ cây có quả, chưa cho thu hoạch (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	5	121.000					80%	484.000	
	Mít ĐK thân > 20 cm	Cây	8	2.680.000					100%	21.440.000	
	Nhãn ĐK thân > 40 cm	Cây	29	3.000.000					100%	87.000.000	
	Nhãn 30cm< ĐK thân ≤ 40cm	Cây	5	2.400.000					100%	12.000.000	
	Nhãn 20cm< ĐK thân ≤ 30cm	Cây	4	2.100.000					100%	8.400.000	
	Ổi ĐK thân > 40 cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	25	524.000					80%	10.480.000	
	Ổi 5cm< ĐK thân ≤ 10cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	15	261.000					80%	3.132.000	
	Sấu ĐK thân > 30 cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	2	1.697.000					80%	2.715.200	
	Sưa 10cm< ĐK thân ≤ 15cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	6	90.000					80%	432.000	
	Táo ĐK thân > 10 cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	1	524.000					80%	419.200	
	Tre chưa đến tuổi khai thác (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	130	12.000					50%	780.000	
	Vải ĐK thân > 40 cm	Cây	10	3.000.000					100%	30.000.000	
	Vải 20cm< ĐK thân ≤ 30cm	Cây	7	2.100.000					100%	14.700.000	
	Vải 5cm< ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2	1.200.000					100%	2.400.000	
	Xoài ĐK thân > 40 cm	Cây	27	2.258.000					100%	60.966.000	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Xoài 20cm< ĐK thân ≤ 30cm	Cây	16	1.858.000					100%	29.728.000	
	Xoan 30cm< ĐK thân ≤ 40cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	2	130.000					80%	208.000	
	Sưa 10cm< ĐK thân ≤ 15cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	6	90.000					80%	432.000	
Tổng cộng (I+II)										**1.124.139.481**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAN
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 06: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, CÂY CỐI, VẬT KIẾN TRÚC
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BÁ THIỆN II
Địa điểm: thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ
Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

Chủ sử dụng: Nguyễn Văn Đáng

Địa chỉ: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
						1		*2*	*3*	*4=(1+2)x3*	
I	**Tài sản xây dựng trên thửa 5127;4958;4863;4864**										
1	Vườn thanh long									**2.094.855.811**	
	Hàng rào lưới B40, có khung thép V4: (1,55*3,0)*42+(0,9*1,8)*2	m2	198,54		225.932	44.856.539			80%	35.885.231	
	Hàng rào bịt tôn khung sắt: 1,1*55	m2	60,50		254.470	15.395.435			80%	12.316.348	
	Cột BTCT, tiết diện 15x15cm: 2,2*34 cột	md	74,80		237.373	17.755.500			80%	14.204.400	
	Ống nhựa PVC D27	m	50,00				9.800	490.000	80%	392.000	STT 5338 - CBG 9-2026
	Cút nhựa PVC D27	cái	18,00				2.600	46.800	80%	37.440	STT 5429 - CBG 9-2026
	Tê nhựa PVC D27	cái	5,00				4.400	22.000	80%	17.600	STT 5439 - CBG 9-2026
	Hàng rào lưới B40, có khung thép V4: (89,0*1,55+1,9*1,2)	m2	140,23		225.932	31.682.444			80%	25.345.955	
	Cột BTCT, tiết diện 15x15cm: 2,2*109 cột	md	239,80		237.373	56.922.045			80%	45.537.636	
	Hàng rào bịt tôn khung sắt: 1,0*69	m2	69,00		254.470	17.558.430			80%	14.046.744	
	Ống nhựa PVC D27	m	45,00				9.800	441.000	80%	352.800	STT 5338 - CBG 9-2026

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Cút nhựa PVC D27	cái	12,00				2.600	31.200	80%	24.960	STT 5429 - CBG 9-2026
	Tê nhựa PVC D27	cái	5,00				4.400	22.000	80%	17.600	STT 5439 - CBG 9-2026
	Khóa nhựa PVC D27	cái	5,00					-	80%	-	
	Cột điện sắt hộp 50x50x1,8mm: 3,5m	m	3,50				53.796	188.287	80%	150.630	https://ongthephoaphat.net/
II	**Tài sản xây dựng trên thửa 5307**										
2	Cổng, tường rào										
	Tường đổ bê tông không cốt: (17,3+14)*0,3*0,5	m3	4,70		2.251.234	10.569.544			80%	8.455.635	
	Cột BTCT tiết diện 15x15cm: 1,8*21 cột	m	37,80		237.373	8.972.699			80%	7.178.160	
	Hàng rào lưới B40 có cột sắt D27, không khung: (17,3+14)*1,4	m2	43,82		134.478	5.892.826			80%	4.714.261	
	Cánh cổng bằng sắt hộp mã kẽm đã sơn: 2,0*1,5	m2	3,00		779.350	2.338.050			80%	1.870.440	
	Mái tôn sườn thép: 2,6*3,3	m2	8,58		269.730	2.314.283			80%	1.851.427	
	Mái lợp Fibrôximăng, kết cấu xà gồ bằng thép hộp: 2,6*3,0	m2	7,80		171.174	1.335.157			80%	1.068.126	
	Vì kèo sắt hộp 40x80x1,4mm: (3,0*3*15,68/6)/1000	tấn	0,02		35.970.017	846.015			80%	676.812	
3	Bể vịt										
	Tường bể xây gạch chỉ: (2,3*2+3,3*2)*0,11*0,3	m3	0,37		1.674.720	618.977			80%	495.181	
	Nền bê tông không cốt: 2,3*3,3*0,1	m3	0,76		1.653.894	1.255.306			80%	1.004.244	
4	Hàng rào										
	Hàng rào lưới B40, có khung thép V4: (3,0*1,5)*30	m2	135,00		225.932	30.500.820			80%	24.400.656	
5	Cổng, tường rào										
	Hàng rào lưới B40, có khung thép V4: (13,0*1,3)	m2	16,90		225.932	3.818.251			80%	3.054.601	
	Trụ cổng xây gạch chỉ: (0,25*0,25*2)*5	m3	0,63		1.512.425	945.266			80%	756.213	
	Dầm móng BTCT,tiết diện 20x30cm	m	13,00		298.910	3.885.830			80%	3.108.664	
	Trụ cổng chính xây gạch bê tông: (0,5*0,5*2,9)*2	m3	1,45		1.886.077	2.734.812			80%	2.187.849	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Trát trụ, chiều dày 1,5cm: (0,5*2,5)*4*2 cột	m2	10,00		175.568	1.755.680			80%	1.404.544	
	Ốp trụ bằng gạch men 300x600: (0,5*2,5)*4*2 cột	m2	10,00		351.726	3.517.260			80%	2.813.808	
	Cánh cổng bằng sắt hộp mã kẽm đã sơn: 4,0*2,4	m2	9,60		779.350	7.481.760			80%	5.985.408	
	Tường rào xây gạch bê tông (gạch không nung) có trát: 2,5*1,4*0,11	m3	0,39		1.056.084	406.592			80%	325.274	
	Trát tường ngoài, chiều dày 1,5cm: 2,5*1,4	m2	3,50		87.084	304.794			80%	243.835	
	Trát tường trong, chiều dày 1,5cm: 2,5*1,4	m2	3,50		70.382	246.337			80%	197.070	
	Tường rào xây gạch bê tông (gạch không nung) có trát: 5,3*0,22*0,3	m2	0,35		1.056.084	369.418			80%	295.535	
	Trát tường ngoài, chiều dày 1,5cm: 5,3*0,3	m2	1,59		87.084	138.464			80%	110.771	
	Trát tường trong, chiều dày 1,5cm: 5,3*0,3	m2	1,59		70.382	111.907			80%	89.526	
	Móng xây gạch bê tông (gạch không nung): 5,3*0,5*0,33	m3	0,87		1.324.827	1.158.561			80%	926.849	
	Hàng rào lưới B40, có khung thép V4 hàn xung quanh: (3,0*1,8)*4+(2,5*1,8)*3	m2	35,10		225.932	7.930.213			80%	6.344.171	
	Cột BTCT tiết diện 15x15cm: 1,7*7 cột	md	11,90		237.373	2.824.739			80%	2.259.791	
	Giếng đào, thành xây gạch ĐK 2,1, sâu 8m: 1,05*1,05*3,14*8	m3	27,69		1.436.566	39.785.408			80%	31.828.326	
6	Nhà tắm, vệ sinh										
	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110mm, mái BTCT: 2,1*2,4	m2	5,04		6.348.185	31.994.852			80%	25.595.882	
	Tường xây gạch chỉ có trát: 0,5*0,9*0,11	m2	0,05		1.674.720	82.899			80%	66.319	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm: (0,5*0,9)*2	m2	0,90		87.084	78.376			80%	62.700	
	Tường xây gạch chỉ có trát: 1,5*0,11*0,4	m3	0,07		1.674.720	110.532			80%	88.425	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm: (1,5*0,4)*2	m2	1,20		87.084	104.501			80%	83.601	
	Tường xây gạch chỉ có trát: 1,0*0,11*0,6	m3	0,07		1.674.720	110.532			80%	88.425	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm: (1,0*0,6)*2	m2	1,20		87.084	104.501			80%	83.601	
	Móng xây gạch chỉ sâu 0,5: (0,5+1,5+1,0)*0,5*0,33	m3	0,50		1.404.091	695.025			80%	556.020	
	Ốp gạch men 300x600: (1,8*2,4)*4	m2	17,28		351.726	6.077.825			80%	4.862.260	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Téc nước 1000l	cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
7	Sân										
	Nền bê tông không cốt: (10,3*29,5*0,12+9,5*4,0*0,12)	m3	41,02		1.653.894	67.846.040			80%	54.276.832	
8	Chuồng lợn										
	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp Fiboximang: 18,5*5,0	m2	92,50		1.950.819	180.450.758			80%	144.360.606	
	Ốp tường gạch men 300x600: 15,0*0,9	m2	13,50		351.726	4.748.301			80%	3.798.641	
	Kệ bếp ga xây gạch chỉ: (0,6*1,0*0,11)*2	m3	0,13		1.674.720	221.063			80%	176.850	
	Tấm đan BTCT: 0,6*1,2*0,05	m3	0,04		2.146.056	77.258			80%	61.806	
	Giếng khoan dân dụng D76, sâu 16m	m	16,00		589.770	9.436.320			80%	7.549.056	
9	Bể vịt										
	Tường xây gạch chỉ có trát: (2,2+3,5)*2*0,11*0,4	m3	0,50		1.674.720	840.040			80%	672.032	
	Trát tường ngoài, chiều dày 1,5cm: (2,2+3,5)*2*0,4	m2	4,56		87.084	397.103			80%	317.682	
	Trát tường trong, chiều dày 1,5cm: (2,2+3,5)*2*0,4	m2	4,56		70.382	320.942			80%	256.754	
	Nền bê tông không cốt: 2,1*3,4*0,1	m3	0,71		1.653.894	1.180.880			80%	944.704	
	Ống nhựa PVC D34	m	50,00				12.600	630.000	80%	504.000	STT 5339 - CBG 9-2026
	Cút nhựa PVC D34	cái	3,00				3.900	11.700	80%	9.360	STT 5430 - CBG 9-2026
	Hàng rào lưới B40, có khung thép V4: (3*1,5)*13+(3*1,5)*28	m2	184,50		225.932	41.684.454			80%	33.347.563	
10	Chuồng lợn phia sau										
	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp Fiboximang: 2,5*4,0	m2	10,00		1.950.819	19.508.190			80%	15.606.552	
	Bổ sung ốp chuồng lợn bằng gạch men: 300x600: 4,7*1,6	m2	7,52		351.726	2.644.980			80%	2.115.984	
	Mái lợp Fibrôximăng, kết cấu xà gồ bằng thép hộp: 2,5*8,0	m2	20,00		171.174	3.423.480			80%	2.738.784	
	Tường xây gạch không nung: 2,0*0,11*0,9	m3	0,20		1.056.084	209.105			80%	167.284	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Móng tường xây gạch không nung: 2,0*0,3*0,22	m3	0,13		1.324.827	174.877			80%	139.902	
	Cột sắt hộp 50x100x1,4mm: 1,2*2	m	2,40				65.400	156.960	80%	125.568	https://ongthephoaphat.net/
	Lưới mắt cáo: 5,8*0,9	m2	5,22				15.000	78.300,00	80%	62.640	https://dungluoi.com/tin-
	Cánh cổng bằng sắt hộp mã kẽm đã sơn: 1,2*1,7	m2	2,04		779.350	1.589.874			80%	1.271.899	
	Lưới B40 có cột sắt D21, không khung: 1,2*1,8	m2	2,16		131.784	284.653			80%	227.723	
11	Bể chứa nước thải										
	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110mm, đáy bể, nắp đổ BTCT: 3,2*2,3*1,5	m3	11,04		2.571.998	28.394.858			80%	22.715.886	
	Hàng rào lưới thép B40 có khung sắt V4: (3,0*1,5)*9	m2	40,50		225.932	9.150.246			80%	7.320.197	
	Cửa nhôm kính trắng 5 ly: 1,5*2,0	m2	3,00		1.014.750	3.044.250			80%	2.435.400	
	Sân bê tông không cốt: 7,0*2,3*0,12	m3	1,93		1.653.894	3.195.323			80%	2.556.259	
12	Chuồng lợn 3										
	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp Fiboximang: 20,5*6,5	m2	133,25		1.950.819	259.946.632			80%	207.957.305	
*	**Đối trừ**										
	Trừ mái fibroximang, kết cấu xà gồ bằng thép hộp: 20,5*6,5	m2	-133,25		171.174	-22.808.936			80%	-18.247.148	
	Mái tôn sườn thép: 20,5*6,5	m2	133,25		269.730	35.941.523			80%	28.753.218	
*	Hàng rào lưới B40 không khung, có cột sắt D21: 30,5*1,2	m2	36,60		131.784	4.823.294			80%	3.858.636	
	Sân bê tông không cốt: 20,5*2,0*0,12	m3	4,92		1.653.894	8.137.158			80%	6.509.727	
13	Khu ở chính										
	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110mm, bổ trụ, tường lăn sơn, cửa gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibroximang, có điện (không có vệ sinh khép kín): 9,8*4,6	m2	45,08		4.047.876	182.478.250			80%	145.982.600	
*	**Đối trừ**										
	Trừ cửa gỗ N3: (0,9*2,0)*2	m2	-3,6		2.536.875	-9.132.750			80%	-7.306.200	
	Cửa gỗ ván ghép: (0,9*2)*2	m2	3,60		428.076	1.541.074			80%	1.232.859	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
*	Trần cót ép: 9,2*3,3	m2	30,36		629.551	19.113.168			80%	15.290.535	
	Ốp gạch men 300x600: (9,6*3,4)*4	m2	130,56		351.726	45.921.347			80%	36.737.077	
	Trừ ốp cửa: (1,1*2)*2	m2	-4,4		351.726	-1.547.594			80%	-1.238.076	
	Ốp đốc tường bằng gạch men 300x600: 4,4*3	m2	13,20		351.726	4.642.783			80%	3.714.227	
	Trừ ốp đốc tường: 0,9*1,0	m2	-0,9		351.726	-316.553			80%	-253.243	
14	Khu chăn nuôi										
	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp Fiboximang: 42,0*4,5	m2	189,0		1.950.819	368.704.791			80%	294.963.833	
*	**Đối trừ**										
	Trừ mái fibroximang, kết cấu xà gồ bằng thép hộp: 42,0*4,5	m2	-189,0		171.174	-32.351.886			80%	-25.881.509	
	Mái tôn xốp (tôn lạnh) sườn thép: 42,0*4,5	m2	189,0		389.392	73.595.088			80%	58.876.070	
	Lưới B40 có cột sắt D21, không khung: (42,0*3,2+42,0*1,4+4,1*3,2)	m2	206,32		131.784	27.189.675			80%	21.751.740	
	Cửa sắt xếp dày 2-3cm, có bọc tôn: (3,5*3,2)*2+(3,1*2,6)*4	m2	54,64		1.259.521	68.820.227			80%	55.056.182	
	Lưới B40 có cột sắt D21, không khung: (42,0*3,5)	m2	147,00		131.784	19.372.248			80%	15.497.798	
	Sàn gỗ ván nẹp - chuồng: 42,0*3,5	m2	147,00		141.438	20.791.386			80%	16.633.109	
15	Nhà vệ sinh:										
	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110mm, mái lợp fibroximang: 2,4*2	m2	4,80		6.047.690	29.028.912			80%	23.223.130	
16	Bể phốt										
	Bể phốt, thành bể xây gạch có nắp đạy (thể tích <5m3): 2,2*1,8*1,2	m3	4,75		2.491.308	11.838.696			80%	9.470.956	
17	Nhà bếp										
	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường thưng tôn: 6,0*4,5	m2	27,00		1.195.655	32.282.685			80%	25.826.148	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	téc nước 10001	cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
18	Khu chăn nuôi lợn										
	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp Fiboximang: 19,5*5,9	m2	115,05		1.950.819	224.441.726			80%	179.553.381	
*	**Đối trừ**										
	Trừ mái fibroximang, kết cấu xà gồ bằng thép hộp: 19,5*5,9	m2	-115,1		171.174	-19.693.569			80%	-15.754.855	
	Mái tôn sườn thép: 19,5*5,9	m2	115,05		269.730	31.032.437			80%	24.825.949	
	Lưới B40 có cột sắt D21, không khung: (19,5*2)*1,8+(3,5*1,8)*2	m2	82,80		131.784	10.911.715			80%	8.729.372	
	Hầm bioga composite 12m3	cái	2,00				10.000.000	20.000.000	80%	16.000.000	https://biogasviet.com/san-
	Giếng khoan dân dụng D110, sâu 70m	m	70,00		664.003	46.480.210			80%	37.184.168	
	Lưới B40 có cột sắt D21, không khung: (4,2*1,3)	m2	5,46		131.784	719.541			80%	575.633	
	Hàng rào lưới thép B40 có khung sắt V4: (3,4*1,6)+(3,0*1,5)*7	m2	36,94		225.932	8.345.928			80%	6.676.742	
	Cột BTCT, tiết diện 15x15: 1,5*13 cái	m	19,50		237.373	4.628.774			80%	3.703.019	
	Hàng rào lưới thép B40 có khung sắt V3: (3,0*1,8)*12	m2	64,80		212.635	13.778.748			80%	11.022.998	
	Ống nhựa PVC D90	m	25,00		59.279	1.481.975			80%	1.185.580	
	Ống công BTCT D400mm	m	250,00				338.000	84.500.000	80%	67.600.000	STT 11425 - CBG 9-2026
	Giếng đào, thành xây gạch, ĐK 1,2m, sâu 7m: (0,6*0,6*3,14*7)*2 giếng	m3	15,83		1.436.566	22.734.519			80%	18.187.615	
	Hàng rào lưới thép B40 có khung sắt V4: (3,0*1,5)*8	n2	36,00		225.932	8.133.552			80%	6.506.842	
	Dây điện ABC 2x50	m2	150,00				64.740	9.711.000	80%	7.768.800	STT 3459 - CBG 9-2026
	Dây điện 2x2,5mm2	m	150,00		46.822	7.023.300			80%	5.618.640	
	Dây điện cáp đồng 4x10	m	150,00				167.700	25.155.000	80%	20.124.000	https://www.tranphucable.co

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Dây điện 2x2,5mm2	m	100,00		46.822	4.682.200			80%	3.745.760	
	Cột điện sắt hộp 50x50x1,4mm: 6*3	m	18,00				42.254	760.578	80%	608.462	https://ongthephoaphat.net/bang
	Át tô mát 40A	cái	1,00				52.800	52.800	80%	42.240	https://thietbidiennuochanoi.vn/pages/
	Dây điện cáp đồng 4x10, ra vườn thanh long	m	150,00				167.700	25.155.000	80%	20.124.000	
19	Ốp gạch vào nhà chính ông Viên Lương										
	Ốp nhà chính gạch men 300x600: (12*2,4)*3	m2	86,40		351.726	30.389.126			80%	24.311.301	
	Trừ ốp gạch: (1,0*1,8)*6	m2	-10,8		351.726	-3.798.641			80%	-3.038.913	
	Ốp gạch men 300x600: (4,0*1,8)*6	m2	43,20		351.726	15.194.563			80%	12.155.651	
	Trừ ốp gạch: (1,1*1,8)*2	m2	-3,96		351.726	-1.392.835			80%	-1.114.268	
	Ốp cột gạch men KT 300x600: (0,3*1,8)*8	m2	4,32		351.726	1.519.456			80%	1.215.565	
	Ốp gạch men KT 300x600: (5*1,8)	m2	9,00		351.726	3.165.534			80%	2.532.427	
	Trừ ốp gạch: (1,0*1,8)*2	m2	-3,6		351.726	-1.266.214			80%	-1.012.971	
	Ốp gạch men KT 300x600: (6,0*4)+(4,0*0,9)*2	m2	31,20		351.726	10.973.851			80%	8.779.081	
	Lát gạch men KT 300x300: 6*3,6	m2	21,60		242.940	5.247.504			80%	4.198.003	
	Ốp gạch nhà tắm KT 300x600: (1,7*2+1,5*2)*2	m2	12,80		351.726	4.502.093			80%	3.601.674	
	Ốp gạch men KT 300x600: (4,4*2,8)*2	m2	24,64		351.726	8.666.529			80%	6.933.223	
	Trừ ốp cửa: 0,9*18	m2	-16,2		351.726	-5.697.961			80%	-4.558.369	
	Trừ cửa đi: 0,9*0,22*1,8	m2	-0,36		1.674.720	-596.870			80%	-477.496	
	Tường ngăn xây gạch chỉ: (4,0*0,11*2,8)	m3	1,23		1.674.720	2.063.255			80%	1.650.604	
	Sân bê tông không cốt: 9,5*3,2*0,1	m3	3,04		1.653.894	5.027.838			80%	4.022.270	
	Sân bê tông không cốt: (6,8*4,0*0,1)+(22,1*19,6*0,1)	m3	46,04		1.653.894	76.138.664			80%	60.910.931	
20	Khu chăn nuôi										
	Ốp gạch men KT 300x600: 16,5*0,9	m2	14,85		351.726	5.223.131			80%	4.178.505	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Dây điện 2x1mm2	m	100,00		18.495	1.849.500			80%	1.479.600	
21	Củi lợi sắt đặc ϕ16: 100*2*5	m	1.000				25.918	25.917.607	80%	20.734.085	Báo giá thép Hòa Phát
	Củi lợi sắt đặc ϕ18: 35*9	m	315				32.800	10.332.000	80%	8.265.600	Báo giá thép Hòa Phát
II	**Cây cối**									**390.745.600**	
1	**Cây trồng trên thửa 5127**										
	Thanh long cho thu hoạch	Cây	136	100.000					100%	13.600.000	
	Na ĐK thân > 10 cm	Cây	21	1.111.000					100%	23.331.000	
	Na 3cm≤ ĐK thân <5cm	Cây	18	156.000					100%	2.808.000	
	Mít 5cm< ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2	703.000					100%	1.406.000	
	Chuối cây có quả, chưa cho thu hoạch	Cây	10	74.000					100%	740.000	
	Chuối cây đến kỳ thu hoạch	Cây	24	98.000					100%	2.352.000	
2	**Cây trồng trên thửa 4958;4863;4864**										
	Thanh long cho thu hoạch (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	130	100.000					80%	10.400.000	
	Thanh long cho thu hoạch (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	306	100.000					50%	15.300.000	
	Na ĐK thân > 10 cm	Cây	110	1.111.000					100%	122.210.000	
	Na ĐK thân > 10 cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	25	1.111.000					80%	22.220.000	
	Na 3cm≤ ĐK thân <5cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	65	156.000					80%	8.112.000	
	Chuối cây có quả, chưa cho thu hoạch (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	29	74.000					50%	1.073.000	
	Thanh long cho thu hoạch (vượt mật độ trên quá 200%)	Cây	18	100.000					50%	900.000	
3	**Cây trồng trên thửa 5307**										
	Bưởi 10cm< ĐK thân ≤ 20cm	Cây	38	2.436.000					100%	92.568.000	
	Bưởi 10cm< ĐK thân ≤ 20cm	Cây	18	2.436.000					100%	43.848.000	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Táo 5cm< ĐK thân ≤ 10cm (vượt mật độ không quá 200%)	Cây	32	261.000					80%	6.681.600	
4	**Cây trồng trên thửa 5127**										
	Hồng xiêm mới trồng dưới 1 năm	Cây	180	77.000					100%	13.860.000	
	Chuối mới trồng chưa có quả	Cây	65	48.000					100%	3.120.000	
	Chuối cây có quả chưa cho thu hoạch	Cây	84	74.000					100%	6.216.000	
	Tổng cộng (I+II)									**2.485.601.411**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH ĐỒNG THÁP
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAN
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 07: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, CÂY CỐI, VẬT KIẾN TRÚC
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BÁ THIỆN II
Địa điểm: thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

Chủ sử dụng: Nguyễn Văn Nhớ

Địa chỉ: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
A	**Tài sản**					*1*		*2*	*3*	*4=(1+2)x3*	
I	**Tài sản xây dựng trên thửa 5307**									**1.758.232.037**	
1	**Nhà xưởng 1**										
	Mái tôn sườn sắt (19,5*12)	m2	234,00		269.730	63.116.820			80%	50.493.456	
	Đốc bịt tôn sườn sắt (9,5*3,2)*2	m2	60,80		254.470	15.471.776			80%	12.377.421	
	Đốc sau bịt tôn sườn sắt (18,5*3,2)	m2	59,20		254.470	15.064.624			80%	12.051.699	
	Đốc trước bịt tôn sườn sắt (6*2,8)	m2	16,80		254.470	4.275.096			80%	3.420.077	
	Đốc trước bịt tôn sườn sắt (8,5*1,9)	m2	16,15		254.470	4.109.691			80%	3.287.752	
	Vì kèo sắt V5 dày 5mm dài 11,5*5*KL 3,77/1000	tấn	0,22		35.970.017	7.797.400			80%	6.237.920	
	Vì kèo sắt hộp 30x60x1,4mm dài 12*5*KL11,43/6/1000	kg	0,11		35.970.017	4.111.373			80%	3.289.098	
	Cột sắt D108, dày 2mm dài 3,5*10	m	35,00				104.044	3.641.534	80%	2.913.227	
	Cánh cửa sắt 200kg (cánh bằng sắt hộp đã sơn): (2,0*1,5)*2	m2	6,00				779.350	4.676.100	80%	3.740.880	
	Nền BT không cốt (10*19,5*0,2)	m3	39,00		1.653.894	64.501.866			80%	51.601.493	
	Hàng rào tôn sườn thép (11,3*1,8)*2	m2	40,68		254.470	10.351.840			80%	8.281.472	
	Hàng rào tôn sườn thép (22,1*1,6)	m2	35,36		254.470	8.998.059			80%	7.198.447	
	Hàng rào tôn sườn thép (10*1,8)	m2	18,00		254.470	4.580.460			80%	3.664.368	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Nền BT không cốt (1,5+11,3)*3,8*0,2	m3	9,73		1.653.894	16.089.081			80%	12.871.265	
	Nền BT không cốt (40*2,8*0,2)	m3	22,40		1.653.894	37.047.226			80%	29.637.780	
	Nền BT không cốt (42*3,6*0,2)	m3	30,24		1.653.894	50.013.755			80%	40.011.004	
	Nền BT không cốt (4,4*2,5*0,2)	m3	2,20		1.653.894	3.638.567			80%	2.910.853	
	Nền BT không cốt (17,9*3,2*0,2)	m3	11,46		1.653.894	18.947.010			80%	15.157.608	
	Nền BT không cốt (14,4*4,4*0,2)	m3	12,67		1.653.894	20.958.145			80%	16.766.516	
	Nền BT không cốt (19,4*4,7*0,2)	m3	18,24		1.653.894	30.160.411			80%	24.128.329	
	Nền BT không cốt (9,5*4*0,12)	m3	4,56		1.653.894	7.541.757			80%	6.033.405	
	Cột BTCT (4*0,4*0,4)*6 : 4x6	md	24,00		911.873	21.884.952			80%	17.507.962	
	Sắt V5 dày 5mm dài 1,2m*KL3,77	m	1,20				61.074	73.289	80%	58.631	
	Ống cống BTCT D400	m	6,50				338.000	2.197.000	80%	1.757.600	STT 11425 CBG 9-2026
	Ống cống BTCT D600	m	11,00				576.000	6.336.000	80%	5.068.800	
	Sân BT không cốt (12,2*6,4*0,2)	m3	15,62		1.653.894	25.827.209			80%	20.661.767	
	Tường xây g/c có trát (5*0,22*0,8)	m3	0,88		1.512.425	1.330.934			80%	1.064.747	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm (5,0*0,8)*2	m2	8,00		87.084	696.672			80%	557.338	
	Móng xây g/c sâu 0,5m (5*0,5*0,33)	m3	0,83		1.404.091	1.158.375			80%	926.700	
	Ốp gạch 300x600 (5*1)	m2	5,00		351.726	1.758.630			80%	1.406.904	
II	**Tài sản xây dựng trên thửa 5222**										
2	**Nhà xưởng 2**										
	Mái tôn xốp sườn sắt (13*14,5)	m2	188,50		389.392	73.400.392			80%	58.720.314	
	Vì kèo sắt hộp 40x80x1,4mm dài 15m*10*KL306062/6/1000	tấn	0,38		35.970.017	13.830.472			80%	11.064.377	
	Vì kèo sắt hộp 30x60x1,4mm dài 36m*KL11,43/6/1000	tấn	0,07		35.970.017	2.466.824			80%	1.973.459	
	Mái tôn sườn sắt (23,5*14,5)	m2	340,75		269.730	91.910.498			80%	73.528.398	
	Sắt hộp 60x120x1,8mm dài 36,5m*KL5,061:	m	36,50				98.804	3.606.328	80%	2.885.062	
	Cột sắt V5 dày 5mm dài 3m*7*KL3,77	m	21,00				61.074	1.282.554	80%	1.026.043	
	Cột BTCT (0,4*0,4*5)*6	md	30,00		911.873	27.356.190			80%	21.884.952	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Cột BTCT (0,4*0,4*4)*20	md	80,00		911.873	72.949.840			80%	58.359.872	
	Lưới B40 có khung sắt V3: (4*1,8)*16	m2	115,20		212.635	24.495.552			80%	19.596.442	
	Lưới B40 có khung sắt V3: (6,0*1,8)*4	m2	43,20		212.635	9.185.832			80%	7.348.666	
	Vách ốp gỗ ép (4*1,8)*14	m2	100,80		190.439	19.196.251			80%	15.357.001	
	Vách ốp gỗ ép (6*1,8)*4	m2	43,20		190.439	8.226.965			80%	6.581.572	
	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp tôn liên doanh: 21,0*1,5	m2	31,50		254.470	8.015.805			80%	6.412.644	
	Cột V4 dày 4mm dài 1,2*6	md	7,20				39.204	282.269	80%	225.815	
	Tường xây g/c có trát (4*16+6*4)*0,22*1,5	m3	29,04		1.512.425	43.920.822			80%	35.136.658	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm: (4*16+6*4)*1,5*2	m2	264,00		87.084	22.990.176			80%	18.392.141	
	Móng xây g/c sâu 0,5m: (4*16+6*4)*0,5*0,33	m3	14,52		1.404.091	20.387.401			80%	16.309.921	
	Tường xây g/c có trát (6*0,22*1,5)	m3	1,98		1.512.425	2.994.602			80%	2.395.681	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm : (6*1,5)*2	m2	18,00		87.084	1.567.512			80%	1.254.010	
	Móng xây g/c sâu 0,5m: (6*0,5*0,33)	m3	0,99		1.404.091	1.390.050			80%	1.112.040	
	Nền lát gạch 300x300 (13*12,8)	m2	166,40		242.940	40.425.216			80%	32.340.173	
	Nền BT không cốt (12,8*34,5*0,2)	m3	88,32		1.653.894	146.071.918			80%	116.857.534	
	Vách gỗ sườn sắt (18*1,65)	m2	29,70		197.685	5.871.245			80%	4.696.996	
	Cửa khung nhôm kính trắng 5 ly (1*2)*2	m2	4,00		1.014.750	4.059.000			80%	3.247.200	
	Vách panel (1,9*2,1)*2	m2	7,98				165.000	1.316.700	80%	1.053.360	https://panelhome.com.vn/bang-gia-
	Cửa panel (1*2,1)*2	m2	4,20				165.000	693.000	80%	554.400	https://panelhome.com.vn/bang-gia-
	Cửa pa-nô gỗ nhóm III: (2,1*2,1)	m2	4,41		2.536.875	11.187.619			80%	8.950.095	
3	Gách xép, kết cấu thép: (2,4*3,6)*2	m2	17,28		907.132	15.675.241			80%	12.540.193	
	Ốp gạch men 300x600: (34,5*1,5)*2	m2	103,50		351.726	36.403.641			80%	29.122.913	
	Ốp gạch men 300x600: (12,8*1,5)*2	m2	38,40		351.726	13.506.278			80%	10.805.023	
	Ốp gạch men 300x600: (6,7*1,5)*2	m2	20,10		351.726	7.069.693			80%	5.655.754	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Cửa cuốn khe thoáng (Cửa cuốn siêu êm VFC01 độ dày 0.8mm ÷1.0mm): (4*4)*2	m2	32,00				2.289.180	73.253.760	80%	58.603.008	STT 2812 CBG 9-2026
	Ống nhựa PVC ϕ27	m	44,00				9.800	431.200	80%	344.960	STT 5338 CBG 9-2026
	Cút nhựa ϕ27	cái	7,00				2.600	18.200	80%	14.560	STT 5429 CBG 9-2026
	Dây điện 2x1,5mm	m	55,00		18.495	1.017.225			80%	813.780	
	Dây điện 2x2,5mm	m	12,00		46.822	561.864			80%	449.491	
	Dây cáp điện 3 pha, dây cáp nhôm 4x16 (ABC)	m	310,00				50.570	15.676.700	80%	12.541.360	STT 3466 - CBG 9-2026
	Dây cáp nhôm nguồn 4x35 (ABC)	m	40,00				94.450	3.778.000	80%	3.022.400	STT 3468 - CBG 9-2026
	Bóng compac 80W	cái	4,00					180.000	80%	144.000	https://ducthinhlighting.com/bong-
	Ổ cắm đôi	cái	3,00		96.526	289.578			80%	231.662	
	Dây điện 2x1,5mm	m	37,00		18.495	684.315			80%	547.452	
	Dây điện 3 pha 3x6 của nhà xưởng 1	m	50,00				133.333	6.666.650	80%	5.333.320	STT 3241 - CBG 9-2026
	Bóng compac 20w	cái	1,00				36.080	36.080	80%	28.864	http://thietbidiennuochoaphat.com
	Dây điện 2x2,5mm	m	45,00		46.822	2.106.990			80%	1.685.592	
	Át tô mát 20A	cái	1,00				75.600	75.600	80%	60.480	https://rangdongstore.vn/aptomat-
	Công tơ điện (nhà xưởng 1+2)	cái	2,00			0		-	80%	-	
	Bóng đèn pha 1500W	cái	1,00			0		-	80%	-	
III	**Tài sản xây dựng trên thửa 5307**										
4	**Nhà xưởng chứa rác**										
	Bán mái tôn xốp sườn sắt (24*5,7)	m2	136,80		389.392	53.268.826			80%	42.615.060	
	Vì kèo U100x48x5mm: dài 6m*6*KL56,16/6/1000	tấn	0,34		35.970.017	12.120.457			80%	9.696.366	
	Cột sắt U100x48x5mm: dài 3m*6	m	18,00				159.129	2.864.328	80%	2.291.462	
	Vách tấm Panel xốp: (5*2)	m2	10,00				165.000	1.650.000	80%	1.320.000	https://panelhome.com.vn/bang-gia-
	Vách tấm Panel xốp: (12*2)	m2	24,00				165.000	3.960.000	80%	3.168.000	https://panelhome.com.vn/bang-gia-

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Vách tôn sườn sắt: (3*7)	m2	21,00		254.470	5.343.870			80%	4.275.096	
	Cửa xếp sắt bịt tôn: (5*3)	m2	15,00		1.259.521	18.892.815			80%	15.114.252	
	Hàng rào sắt U100x48x5mm: dài 18*2	md	36,00				159.129	5.728.656	80%	4.582.925	
	Sắt đặc D25 dài: 14m*3	m	42,00				63.974	2.686.902	80%	2.149.521	https://thephanoi.com.vn/bang-
	Sắt C250x65x20, dày 1,5mm: dài 14m*3	m	42,00				85.000	3.570.000	80%	2.856.000	https://thepsata.com.vn/product/gi
	Sắt hộp 50x100x1,4mm: dài 14*2	m	28,00				65.400	1.831.195	80%	1.464.956	https://ongthephoaphat.net/bang-
	Sắt hộp 20x20x1,4mm dài: 14m*10	m	140,00				16.020	2.242.730	80%	1.794.184	https://ongthephoaphat.net/bang-
	Đào ao bằng máy: (13,3*12*4)	m3	638,40		23.158	14.784.067			80%	11.827.254	
	Cột: Ống cống BTCT D400: (3*10)	m	30,00				338.000	10.140.000	80%	8.112.000	STT 11425 CBG 9-2026
	Ống cống BTCT D400	m	15,50				338.000	5.239.000	80%	4.191.200	STT 11425 CBG 9-2026
	Quây hàng rào bằng ống cống BTCT D400: dài 2m*105	m	210,00				338.000	70.980.000	80%	56.784.000	STT 11425 CBG 9-2026
	Ống cống BTCT D400 qua đường	m	10,00				338.000	3.380.000	80%	2.704.000	STT 11425 CBG 9-2026
5	Chuồng gà										
	Chuồng gà, khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường: 10*12	m2	120,00		672.176	80.661.120			80%	64.528.896	
*	**Đối trừ**										
-	Trừ mái fibrôximăng, kế cấu xà gồ thép hộp: 10*12	m2	-120,00		171.174	-20.540.880			80%	-16.432.704	
+	Mái tôn sườn thép: 10*12	m2	120,00		269.730	32.367.600			80%	25.894.080	
*	Vách tôn sườn thép: 12,0*1,8	m2	21,60		254.470	5.496.552			80%	4.397.242	
	Sàn sắt C100x50x15x2mm: 10*38	md	380,00				51.119	19.425.220	80%	15.540.176	https://gangducthainguyen.vn/thep-
	Sàn sắt C100x50x15x2mm: 6,0*6	md	36,00				51.119	1.840.284	80%	1.472.227	https://gangducthainguyen.vn/thep-
	Sàn sắt C100x50x15x2mm: 5,0*10	md	50,00				51.119	2.555.950	80%	2.044.760	https://gangducthainguyen.vn/thep-
	Sàn sắt C100x50x15x2mm: 5,0*16	md	80,00				51.119	4.089.520	80%	3.271.616	https://gangducthainguyen.vn/thep-
	Sàn sắt C100x50x15x2mm: 10,0*5	m	50,00				51.119	2.555.950	80%	2.044.760	https://gangducthainguyen.vn/thep-
	Ống nhựa uPVC D90: 40m	m	40,00		59.279	2.371.160			80%	1.896.928	
	Ống nhựa uPVC D75: 115m	m	115,00				40.300	4.634.500	80%	3.707.600	STT 5343 - CBG 9-2026

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Téc nước 4000l	cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
	Ống nhựa PVC D21	m	210,00				7.900	1.659.000	80%	1.327.200	STT 5337 - CBG 9-2026
	Téc nước 1000l	Cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
	Cột điện cao áp 8m (Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m)	Cái	1,00				3.635.000	3.635.000	80%	2.908.000	STT 4379 - CBG 9-2026
	Cột điện sắt D108 dày 2mm: 6*2 cột	m	12,00				104.044	1.248.526	80%	998.821	https://ongthephoaphat.net/bang-
	Cột điện sắt V5 dày 5mm: 6	m	6,00				61.074	366.444	80%	293.155	https://ongthephoaphat.net/bang-
6	Dây điện trục chính										
	Át tô mát 3 pha 40A	Cái	3,00				182.000	546.000	80%	436.800	https://thietbidiennuochanoi.vn/pag
	Đồng hồ công tơ điện 3 pha	Cái	4,00				1.410.000	5.640.000	80%	4.512.000	https://etinco.vn/cong-to-
	Dây điện cáp nhôm 4x16 (ABC)	m	330,00				50.570	16.688.100	80%	13.350.480	STT 3466 - CBG 9-2026
7	Cột BTCT xung quanh nhà, tiết diện 10x10cm: 1,5*150 cột	m	225,00		176.419	39.694.275			80%	31.755.420	
	Dây thép gai	m	680,00				5.500	3.740.000	80%	2.992.000	STT 11770 - CBG 9-2026
	Dây điện cáp nhôm 4x95 (ABC)	m	700				242.580	169.806.000	80%	135.844.800	STT 3471 - CBG 9-2026
	Dây điện cáp nhôm 4x50 (ABC)	m	500				126.750	63.375.000	80%	50.700.000	STT 3469 - CBG 9-2026
	Dây điện cáp nhôm 4x70 (ABC)	m	1.300				177.840	231.192.000	80%	184.953.600	STT 3470 - CBG 9-2026
	Cột ống kẽm D141.3x3.96, dày 3mm	m	5,00				229.982	1.149.908	80%	919.926	https://ongthephoaphat.net/bang-
	Cột ống kém D108, dày 3mm	m	6,00				154.590	927.539	80%	742.031	https://ongthephoaphat.net/bang-
	Ống cống BTCT D400	m	10,30			0	338.000	3.481.400	80%	2.785.120	STT 11439 - CBG 8-2026
	Ống cống BTCT D400	m	21,00			0	338.000	7.098.000	80%	5.678.400	STT 11439 - CBG 8-2026
B	**Cây cối**									**16.427.000**	
1	Bưởi ĐK thân > 20 cm	Cây	1	3.549.000					100%	3.549.000	
2	Cây sanh ĐK thân ≥ 30 cm	Cây	2	690.000					100%	1.380.000	
3	Hoa sữa ĐK thân ≥ 30 cm	Cây	3	690.000					100%	2.070.000	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
4	Khế 5cm< ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3	386.000					100%	1.158.000	
5	Sấu 15cm< ĐK thân ≤ 30cm	Cây	5	1.414.000					100%	7.070.000	
6	Thanh long cho thu hoạch	Cây	12	100.000					100%	1.200.000	
Tổng cộng (A+B)										**1.774.659.037**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAN
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 08: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, CÂY CỐI, VẬT KIẾN TRÚC
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BÁ THIỆN II
Địa điểm: thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

Chủ sử dụng: Nguyễn Văn Thêm

Địa chỉ: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
						1		*2*	*3*	*4=(1+2)x3*	
I	**Tài sản xây dựng trên thửa 5307**									**809.710.042**	
1	Sân cổng										
	Sân lát gạch đất nung: 5,3*8,2	m2	43,46		197.161	8.568.617			80%	6.854.894	
	Bó bờ xây gạch chỉ: (5,3*2+8,2*2)*0,11*0,3	m3	0,89		1.674.720	1.492.176			80%	1.193.740	
	Sân bê tông không cốt: (10*10,5*0,1+6,9*3*0,1)	m3	12,57		1.653.894	20.789.448			80%	16.631.558	
	Trụ cổng xây gạch bê tông có trát: (0,9*0,9*3,5)*2	m3	5,67		1.886.077	10.694.057			80%	8.555.245	
	Trát trụ, chiều dày 1,5cm: (0,9*4)*3,5*2 cột	m2	25,20		175.568	4.424.314			80%	3.539.451	
	Mái fibrôximăng, xà gồ thép hộp: 4,5*2	m2	9,00		171.174	1.540.566			80%	1.232.453	
	Cánh cổng bằng sắt hộp mã kẽm đã sơn: 3,3*1,8	m2	5,94		779.350	4.629.339			80%	3.703.471	
	Hàng rào lưới B40 có khung thép V4: 4,8*1,5	m2	7,20		225.932	1.626.710			80%	1.301.368	
	Tường xây gạch chỉ có trát: (2,6*1,8*0,11)	m3	0,51		1.674.720	862.146			80%	689.717	
	Trát tường ngoài dày 1,5cm: (2,6*1,8)*2	m2	9,36		87.084	815.106			80%	652.085	
	Móng xây gạch chỉ sâu 0,3m: (2,6*0,3*0,22)	m3	0,17		1.404.091	240.942			80%	192.754	
2	Giếng										
	Giếng đào, thành xây gạch ĐK 1,7m, sâu 5m: (0,85*0,85*3,14*5)	m3	11,34		1.436.566	16.295.327			80%	13.036.262	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Ống nước PVC D160	m	160,00			0	131.100	20.976.000	80%	16.780.800	STT 5348 - CBG 9-2026
	Ống chịu nhiệt (PPR) D25	m	200,00			0	49.500	9.900.000	80%	7.920.000	STT 5581 - CBG 9-2026
	Tường xây gạch chỉ có trát: (1,5*0,11*0,5)	m3	0,08		1.674.720	138.164			80%	110.532	
	Trát tường ngoài dày 1,5cm: (1,5*0,5)*2	m2	1,50		87.084	130.626			80%	104.501	
3	Chuồng gia cầm										
	Chuồng gia cầm, khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40: 5,9*5,3	m2	31,27		786.777	24.602.517			80%	19.682.013	
*	**Đối trừ**										
-	Trừ mái fibrôximăng, kế cấu xà gồ thép hộp: 5,9*5,3	m2	-31,27		171.174	-5.352.611			80%	-4.282.089	
+	Mái tôn sườn thép: 5,9*5,3	m2	31,27		269.730	8.434.457			80%	6.747.566	
*	Téc nước 1000l	cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
4	Chuồng lợn 2										
	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibrôximăng: 13,8*4,4	m2	60,72		1.950.819	118.453.730			80%	94.762.984	
5	Bể vịt										
	Tường xây gạch chỉ có trát: (3,3+3,0)*2*0,5*0,11	m3	0,69		1.674.720	1.160.581			80%	928.465	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm: (3,3+3,0)*0,5*2	m2	6,30		87.084	548.629			80%	438.903	
	Nền bê tông không cốt: 4,6*3,0*0,1	m3	1,38		1.653.894	2.282.374			80%	1.825.899	
	Téc nước 1000l	cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
	Hàng rào lưới B40 không khung có cột sắt D21: (6,0+11,8)*1,6	m2	28,48		131.784	3.753.208			80%	3.002.567	
	Tường xây gạch bê tông không trát: (7,8*1,2*0,11)	m3	1,03		1.056.084	1.087.344			80%	869.875	
	Móng xây gạch bê tông: (7,8*0,4*0,33)	m3	1,03		1.324.827	1.364.042			80%	1.091.234	
	Gia công lắp dựng hoa sắt thép hộp: (1,2*1,5)	m2	1,80		423.365	762.057			80%	609.646	
	Hàng rào lưới B40 không khung có cột sắt D21: (19,1+14+14,5)*1,0	m2	47,60		131.784	6.272.918			80%	5.018.335	
	Tường xây gạch bê tông không trát: (19,1+14+14,5)*0,11*0,5	m3	2,62		1.056.084	2.764.828			80%	2.211.862	
	Móng xây gạch bê tông: (19,1+14+14,5)*0,3*0,22	m3	3,14		1.324.827	4.162.077			80%	3.329.661	
	Cột BTCT tiết diện 10x15cm: 1,6*24 cột	m	38,40		204.012	7.834.061			80%	6.267.249	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Tường xây gạch bê tông không trát: (10,5+6,3)*0,11*0,3	m3	0,55		1.056.084	585.493			80%	468.394	
	Lưới B40 không khung có cột sắt D21: (10,5+6,3)*1,5	m2	25,20		131.784	3.320.957			80%	2.656.765	
	Móng xây gạch bê tông: (10,5+6,3)*0,3*0,22	m3	1,11		1.324.827	1.468.968			80%	1.175.175	
	Cột BTCT tiết diện 15x15cm: 1,6*9 cột	m	14,40		237.373	3.418.171			80%	2.734.537	
	Nền bê tông không cốt: 4,0*3,0*0,05	m3	0,60		1.653.894	992.336			80%	793.869	
6	Chuồng gà										
	Chuồng gà, khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40: 11,3*6,1	m2	68,93		786.777	54.232.539			80%	43.386.031	
	Tường xây gạch bê tông không cốt: (5,0*0,11*0,3)+(10,3*0,11*0,3)+(0,7*0,11*0,5)*7	m3	0,77		1.056.084	817.831			80%	654.265	
	Hàng rào B40 có khung sắt V4: 1,0*1,7	m2	1,70		225.932	384.084			80%	307.268	
	Tấm đan BTCT: (0,9*0,5*0,07)*23	m3	0,72		2.146.056	1.554.818			80%	1.243.854	
7	Giếng										
	Giếng đào, thành xây gạch ĐK 1,1 sâu 6m: (0,55*0,55*3,14*6)	m3	5,70		1.436.566	8.187.133			80%	6.549.707	
	Vách tôn không khung (tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm): (22,3*1,9+33,9*1,9)	m2	106,78				194.545,5	20.773.568	80%	16.618.855	STT 689 - CBG 9-2026
	Cột sắt ống kẽm D48 dày 2mm: 2,0x20 cột	m	4,00				135.718	542.872	80%	434.298	https://ongthenhoanhat.net/
8	Cổng										
	Cánh cổng bằng sắt 12x12 đã sơn: 2,7*1,6	m2	4,32		714.783	3.087.863			80%	2.470.290	
*	Trụ cổng:										
	Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn: 2,0*5,2	m2	10,40		535.644	5.570.698			80%	4.456.558	
9	Hàng rào sắt										
	Sắt vuông đặc 12x12: (38*1,3+2,5*8)*1,13kg/m	kg	78,42				18.000	1.411.596	80%	1.129.277	https://thepduyle.com.vn/ba
	Lưới mắt cáo 50x50: 7*1,0	m2	7,00				15.000	105.000	80%	84.000	https://dungluoi.com/tin-
	Ống chịu nhiệt PPR D40	m	11,00				50.400	554.400	80%	443.520	STT 7060 - CBG 8-2026
	Hàng rào B40 không khung, có cột sắt D21: (1,0*2,0+29,2*1,2)	m2	37,04		131.784	4.881.279			80%	3.905.023	
	Tường xây gạch bê tông không trát: 29,2*0,11*0,3	m3	0,96		1.056.084	1.017.643			80%	814.114	
	Móng xây gạch bê tông: 29,2*0,3*0,22	m3	1,93		1.324.827	2.553.207			80%	2.042.565	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Cột BTCT tiết diện 15x15cm: 2*13 cột	m2	26,00		237.373	6.171.698			80%	4.937.358	
10	Tường rào bịt tôn										
	Tường rào bịt tôn sườn thép: (2,5*1,5)*4	m2	15,00		254.470	3.817.050			80%	3.053.640	
11	Mái tôn										
	Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn: 15,0*8,0	m2	120,00		535.644	64.277.280			80%	51.421.824	
12	Nhà vệ sinh										
	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220mm, mái đổ BTCT: 3,5*2,6	m2	9,10		7.123.927	64.827.736			80%	51.862.189	
	Ốp gạch men 300x600: (3,5*2,6)*3	m2	27,30		351.726	9.602.120			80%	7.681.696	
	Trừ ốp: 0,6*1,2	m2	-0,72		351.726	-253.243			80%	-202.594	
	Ốp gạch men 300x600: (2*2,6)*4	m2	20,80		351.726	7.315.901			80%	5.852.721	
	Téc nước 2000l	cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
13	Bể phốt thành bể xây gạch, có nắp đạy										
	Bể chứa hố xí bán tự hoại: 3,5*3,0*1,5	m3	15,75		2.799.343	44.089.652			80%	35.271.722	
14	Hàng rào sắt										
	Sắt hộp 25x50x1,4mm: 1,2*43+(3,5+2,5)*2	m	63,60				31.343	1.993.383	80%	1.594.706	https://ongthephoaphat.net/
	Hàng rào B40 không khung có cột sắt D21: 2,0*2,2	m2	4,40		131.784	579.850			80%	463.880	
	Sắt hộp 30x30x1,4mm: 2,0*5	m	10,00				24.776	247.755	80%	198.204	https://ongthephoaphat.net/
	Sắt đặc D14: 2*4*1,53kg/m	kg	12,24				18.000	220.320	80%	176.256	https://thepduyle.com.vn/ha
	Sắt đặc D10: 1,5*5*0,78kg/m	kg	5,85				18.000	105.300	80%	84.240	https://thepduyle.com.vn/ha
	Nền lát gạch men KT 300x300: 2,5*3,5	m2	8,75		242.940	2.125.725			80%	1.700.580	
	Cột sắt hộp 25x50x1,4mm	m	5,00				31.343	156.713	80%	125.370	https://ongthephoaphat.net/
	Vách panel: (0,7*1,9)*13 vách	m2	17,29				120.000	2.074.800	80%	1.659.840	https://panelhome.com.vn/p
15	Nhà chính										
	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110mm, bổ trụ, tường lăn sơn, cửa gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibroximang, có điện (không có vệ sinh khép kín): 8,4*5,2	m2	43,68		4.047.876	176.811.224			80%	141.448.979	
16	ốp nhà chính										
	Ốp tường trước sau bằng gạch men 300x600: (8,0*4,6)*4	m2	147,2		351.726	51.774.067			80%	41.419.254	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Trừ ốp: ((1,1*2,0)*2+(1,1*0,8)*2)	m2	-6,16		351.726	-2.166.632			80%	-1.733.306	
	Ốp đốc tường bằng gạch men 300x600: (4,8*3,5)*4	m2	67,20		351.726	23.635.987			80%	18.908.790	
*	Mái tôn trên sân nhà ông Viên										
	Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn: 18,0*8,0	m2	144,00		535.644	77.132.736			80%	61.706.189	
	Dây điện 2x1,5mm	m	20,00		18.495	369.900			80%	295.920	
	Bóng điện led IP66 50W	cái	1			0	238.000	238.000	80%	190.400	https://hoangphatlighting.vn
	Bóng Halogen 200W	cái	1,00			0	350.000	350.000	80%	280.000	https://haledco.com/tu-van-
17	Chuồng gia súc										
	Chuồng gia súc, cột bê tông, mái lợp tôn, tường quây lưới B40: 10,5*5,0	m2	52,50		1.317.712	69.179.880			80%	55.343.904	
	Tường đổ bê tông không cốt: (10*0,15*0,5)*2	m3	1,5		2.251.234	3.376.851			80%	2.701.481	
	Trừ cửa: (2,0*0,15*0,5)	m3	-0,15		2.251.234	-337.685			80%	-270.148	
	Tường đổ bê tông không cốt: (4,6*0,15*0,5)*2	m3	0,69		2.251.234	1.553.351			80%	1.242.681	
18	Cánh cổng										
	Cánh cổng bằng sắt hộp mã kẽm đã sơn: (1,3*2,5)*2	m2	6,50		779.350	5.065.775			80%	4.052.620	
	Cột BTCT tiết diện 15x15cm	m	1,20		237.373	284.848			80%	227.878	
Tổng cộng										**809.710.042**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAN
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 09: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, CÂY CỐI, VẬT KIẾN TRÚC
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BÁ THIỆN II
Địa điểm: thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ
Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

Chủ sử dụng: Nguyễn Văn Sông

Địa chỉ: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
						1		*2*	*3*	*4=(1+2)x3*	
I	**Tài sản xây dựng trên thửa 5307**									**439.309.980**	
	Nền BT không cốt (77,0*3,4*0,28)	m3	73,30		1.653.894	121.237.046			80,0%	96.989.637	
	Nhà đốt rác										
	Mái che khung cột sắt, mái lợp tôn (12*29)	m2	348,00		535.644	186.404.112			80,0%	149.123.290	
	Vách tôn sườn sắt (11*3,5)*2	m2	77,00		254.470	19.594.190			80,0%	15.675.352	
	Vách tôn sườn sắt (19*3,5)	m2	66,50		254.470	16.922.255			80,0%	13.537.804	
	Nền BT không cốt (12*29*0,3)-(5,4*5,5*0,3)	m3	95,49		1.653.894	157.930.338			80,0%	126.344.270	
	Tường xây g/c có trát (5,5+7,5)*0,22*1,5	m3	4,29		1.512.425	6.488.303			80,0%	5.190.643	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm (5,5+7,5)*1,5*2	m2	39,00		87.084	3.396.276			80,0%	2.717.021	
	Tường xây g/c có trát (2*0,11*1,5)	m3	0,33		1.674.720	552.658			80,0%	442.126	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm (2*1,5)*2	m2	6,00		87.084	522.504			80,0%	418.003	
	Tường xây g/c có trát (3,8*0,22*1,5)	m3	1,25		1.512.425	1.896.581			80,0%	1.517.265	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm (3,8*1,5)*2	m2	11,40		87.084	992.758			80,0%	794.206	
	Tường xây g/c có trát (5*0,11*1,5)	m3	0,83		1.674.720	1.381.644			80,0%	1.105.315	
	Trát tường ngoài, dày 1,5cm (5*1,5)*2	m2	15,00		87.084	1.306.260			80,0%	1.045.008	
	Nền BTCT (5,4*5,5*0,3)	m3	8,91		1.653.894	14.736.196			80,0%	11.788.956	
	Bóng led IP66 100W	cái	2,00				238.000	476.000	80,0%	380.800	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Dây điện 2x1,5mm	m	40,00		18.495	739.800			80,0%	591.840	
	Dây điện 2x2,5mm	m	25,00		46.822	1.170.550			80,0%	936.440	
	Dây điện, dây cáp nhôm 4x6	m	195,00				50.570	9.861.150	80,0%	7.888.920	STT 3466 - CBG 9-2026
	Bảng điện gỗ	cái	1,00		11.275	11.275			80,0%	9.020	
	Ổ cắm ba	cái	1,00		96.526	96.526			80,0%	77.221	
	Ống nhựa PVC ϕ27	m	195,00				9.800	1.911.000	80,0%	1.528.800	
	Cột điện sắt ống kẽm D59,9 dày 1,4mm: 6*2 cột	m	12,00				40.198	482.376	80,0%	385.901	
	Cột điện sắt ống kẽm D108 dày 1,8mm:	m	9,00				93.829	844.457	80,0%	675.565	
	Cột V5 dày 5mm dài 3m	m	3,00				61.074	183.222	80,0%	146.578	
Tổng cộng										**439.309.980**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc

BIỂU 01: BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện II

Địa điểm: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

STT	Họ và Tên	Địa chỉ: nơi thường trú và nơi ở hiện tại	Số định danh (CCCD)	Diện tích thu hồi (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất lâm nghiệp	Tài sản, cây cối	Tổng tiền	Ghi chú
				Tổng	Đất Lâm nghiệp được giao				
1	Hộ ông Nguyễn Văn Hậu (ông Đào Hồng Diễn được ủy quyền)	Thôn Bảo Sơn	026051005106	360,0	360,0	149.040.000		149.040.000	
2	Đào Hồng Diễn (Lan)	Thôn Bảo Sơn	026090004814				472.067.355	472.067.355	
TỔNG CỘNG				**360,0**	**360,0**	**149.040.000**	**472.067.355**	**621.107.355**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT LÂM NGHIỆP (ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT)
Dự án: Xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện II
Địa điểm: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ
Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính				Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Tỷ lệ thu hồi			Nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ				Ghi chú
		Tờ Bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Xứ Đồng	Tờ Bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tổng Diện tích	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó			Tổng Diện tích đang sử dụng	Diện tích thu hồi tính tỷ lệ %	Tỷ lệ % Diện tích thu hồi		Bồi thường, hỗ trợ về đất: 45.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề: (45.000*5,0= 225.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống diện tích thu hồi trên 70%	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	
												DT hồ sơ địa chính	DT chênh lệch lớn hơn so với giấy tờ QSD đất	DT chênh lệch nhỏ hơn so với giấy tờ QSD đất									
I	**Đất nông nghiệp nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân**			**360,0**				**360,0**	**360,0**	**360,0**	**0,0**	**360,0**	**0,0**	**0,0**	**360,0**	**360,0**		**9**	**16.200.000**	**81.000.000**	**51.840.000**	**149.040.000**	
1	Hộ ông Nguyễn Văn Hậu (ông Đào Hồng Diễn được ủy quyền)	02	2	360,0	Đồi Ngón Tay	4	5382.1	360,0	360,0	360,0		360,0	0,0	0,0	360,0	360,0	100,0%	9	16.200.000	81.000.000	51.840.000	**149.040.000**	
TỔNG CỘNG				**360,0**				**360,0**	**360,0**	**360,0**	**0,0**	**360,0**	**0,0**	**0,0**	**360,0**	**360,0**		**9**	**16.200.000**	**81.000.000**	**51.840.000**	**149.040.000**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, CÂY CỐI, VẬT KIẾN TRÚC
Dự án: Xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện II
Địa điểm: thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

Kèm theo biên bản niêm yết ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã Bình Tuyền

Họ và tên chủ sở hữu tài sản: Đào Hồng Diễn (Lan)

Đia chỉ: Thôn Bảo Sơn - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
						1		*2*	*3*	*4=(1+2)x3*	
I	**Tài sản xây dựng trên thửa 5382.1**									**448.766.355**	
1	**Nhà ở**										
-	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110mm, bổ trụ, tường lăn sơn, cửa sổ gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, có điện (không có vệ sinh khép kín): 8,9*5,7	m2	50,73		4.174.725	211.783.799			80%	169.427.039	
*	**Đối trừ**										
-	Trừ cửa gỗ N3: (1,3*2,0)*2	m2	-5,20		2.536.875	-13.191.750			80%	-10.553.400	
+	Cửa đi cánh cửa bằng nhôm thường, pana nhôm kính: (1,3*2,0)*2	m2	5,20		1.014.750	5.276.700			80%	4.221.360	
-	Trừ sơn tường trong nhà: (8,9+5,0)*3,6	m2	-50,04		74.840	-3.744.994			80%	-2.995.995	
-	Trừ sơn tường ngoài nhà: (8,9+5,0)*3,6	m2	-50,04		97.888	-4.898.316			80%	-3.918.652	
+	Ốp tường gạch men 300x600: (8,4*3,0+8,4*3,6)	m2	55,44		351.726	19.499.689			80%	15.599.752	
-	Trừ Ốp cửa gạch men 300x600: (1,3*2,0)*2	m2	-5,20		351.726	-1.828.975			80%	-1.463.180	
+	Ốp tường gạch men 300x600: (5,2*3,6)*2+(1,2*3,6)+(8,4*3,6)	m2	72,00		351.726	25.324.272			80%	20.259.418	
2	**Sân**										
	Mái tôn sườn thép: 6,4*7,6	m2	48,64		269.730	13.119.667			80%	10.495.734	
	Vì kèo sắt hộp 40x80x1,4mm: 8,0*3*15,38/6kg/1000	tấn	0,06		35.970.017	2.212.875			80%	1.770.300	
	Cột ống thép (cột sắt) D75,6 dày 1,5mm: 3x3	md	9,00				54.559	491.033	80%	392.826	https://ongthephoaphat.net/bang-

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Sân lát gạch đất nung: (7,6*5,7+2,1*4,0)	m2	51,72		197.161	10.197.167			80%	8.157.734	
	Bó bờ xây gạch bê tông: (7,6+6,4+4,1+7,6+4,1)*0,15*0,3+(6,4*0,15*0,3)	m3	1,63		1.056.084	1.720.361			80%	1.376.289	
	Trần gỗ khung sắt: 3,8*8,7	m2	33,06		723.046	23.903.901			80%	19.123.121	
3	**Bể nước**										
	Bể nước, tường xây gạch chỉ dày 110mm, đáy đổ bê tông xi măng (không có nắp đạy): 2,1*3,1*1,7	m3	11,07		1.653.004	18.293.795			80%	14.635.036	
	Cột BTCT tiết diện 15x15cm: 2,5*3 cột	md	7,50		237.373	1.780.298			80%	1.424.238	
4	**Nhà vệ sinh**										
	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110mm, mái BTCT: 2,7*1,6	m2	4,32		6.348.185	27.424.159			80%	21.939.327	
	Téc nước 1500l	cái	1,00		267.669	267.669			80%	214.135	
5	**Cổng, tường rào**										
	Tường xây gạch chỉ: 4,1*0,11*1,3	m3	0,59		1.674.720	981.888			80%	785.511	
	Trụ liền tường xây gạch chỉ: (0,22*0,11*1,3)*2	m3	0,06		1.674.720	105.373			80%	84.299	
	Trụ cổng xây gạch bê tông: (0,65*0,65*2,5)*2	m2	2,11		1.886.077	3.984.338			80%	3.187.470	
	Móng tường xây gạch chỉ: 4,1*0,22*0,5	m3	0,45		1.404.091	633.245			80%	506.596	
	Tường đổ bê tông không cốt: 6,4*0,18*0,4	m3	0,46		2.251.234	1.037.369			80%	829.895	
	Móng tường xây gạch bê tông: 6,4*0,33*0,4	m3	0,84		1.324.827	1.119.214			80%	895.371	
	Ống công BTCT D300	m	10,50				306.000	3.213.000	80%	2.570.400	STT 11424 - CBG 9-2026
	Nền bê tông không cốt: 1,3*5,1*0,1	m3	0,66		1.653.894	1.096.532			80%	877.225	
	Cánh cổng khung thép hình sắt tròn đã sơn: 2,0*3,8	m2	7,60		451.911	3.434.524			80%	2.747.619	
	Mái cổng bằng sắt hộp 25x50x1,4mm: 25m	md	25,00				31.343	783.563	80%	626.850	https://ongtiepnoaphat.net/bang-gia-[illegible]
	Sắt V4 dày 4mm: 8m	md	8,00				39.204	313.632	80%	250.906	https://ongtiepnoaphat.net/bang-gia-[illegible]
	Ốp trụ cổng gạch men 300x600: (2,4*1,8)*2+0,6*1,2	m2	9,36		351.726	3.292.155			80%	2.633.724	
	Tường xây gạch bê tông: 2,1*0,15*0,4	m3	0,13		1.056.084	133.067			80%	106.453	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Móng xây gạch bê tông: 2,1*0,33*0,4	m3	0,28		1.324.827	367.242			80%	293.794	
	Hàng rào lưới thép B40 có khung sắt V3: 2,1*1,2	m2	2,52		212.635	535.840			80%	428.672	
	Hàng rào lưới thép B40 có khung sắt V4: (3,0*1,5)*2	m2	9,00		225.932	2.033.388			80%	1.626.710	
	Rãnh xây gạch bê tông: (31,0*0,15*0,4)*2	m3	3,72		1.056.084	3.928.632			80%	3.142.906	
	Trát rãnh tường trong dày 1,5cm: (31,0*0,4)*2	m2	24,80		70.382	1.745.474			80%	1.396.379	
	Đáy rãnh lát gạch chỉ nằm: 31,0*0,2	m2	6,20		130.340	808.108			80%	646.486	
	Tường rào xây gạch bê tông: (11,0*0,11*1,7+21,0*0,11*0,7+5,2*0,11*1,4)	m3	4,47		1.056.084	4.725.765			80%	3.780.612	
	Móng xây gạch bê tông: 37,2*0,33*0,4	m3	4,91		1.324.827	6.505.431			80%	5.204.344	
	Hàng rào lưới thép B40 có khung sắt V3: 12,8*1,5	m2	19,20		212.635	4.082.592			80%	3.266.074	
	Cột BTCT tiết diện 10x10cm: 1,5*4 cột	m	6,00		176.419	1.058.514			80%	846.811	
6	**Chuồng lợn**										
	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibroximang: 5,5*4,5	m2	24,75		1.950.819	48.282.770			80%	38.626.216	
*	Đối trừ										
-	Trừ mái Fibroximang xà gồ sắt hộp: 5,5*4,5	m2	-24,75		171.174	-4.236.557			80%	-3.389.245	
	Mái tôn sườn thép: 5,5*4,5	m2	24,75		269.730	6.675.818			80%	5.340.654	
7	**Chuồng gà 1**										
	Chuồng gà khung cột sắt, mái lợp fibroximang, tường quây lưới B40: 7,0*5,5	m2	38,50		786.777	30.290.915			80%	24.232.732	
	Bó bờ xây gạch chỉ: 15*0,11*0,3	m3	0,50		1.674.720	828.986			80%	663.189	
	Móng xây gạch chỉ: 15*0,22*0,2	m3	0,66		1.404.091	926.700			80%	741.360	
	Cột BTCT tiết diện 15x15cm: 2,5*2 cột	md	5,00		237.373	1.186.865			80%	949.492	
*	Giếng đào, thành giếng xây gạch, đk 1,0 sâu 5m: 0,5*0,5*3,14*5	m3	3,93		1.436.566	5.638.522			80%	4.510.817	
8	**Chuồng gà 2**										
	Chuồng gà khung cột sắt, mái lợp fibroximang, tường quây lưới B40: (2,0*3,0+5,2*5,0)	m2	32,00		786.777	25.176.864			80%	20.141.491	
	Tường xây gạch chỉ: 8,0*0,22*0,7	m3	1,23		1.512.425	1.863.308			80%	1.490.646	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Trát tường ngoài dày 1,5cm: 8,0*0,7	m2	5,60		87.084	487.670			80%	390.136	
	Móng tường xây gạch chỉ: 8,0*0,33*0,3	m3	0,79		1.404.091	1.112.040			80%	889.632	
	Tường xây gạch chỉ: 13,0*0,05*0,5	m3	0,33		1.674.720	544.284			80%	435.427	
	Móng tường xây gạch chỉ: 13,0*0,22*0,3	m3	0,86		1.404.091	1.204.710			80%	963.768	
9	**Bếp**										
	Mái fibroximang sườn xà thép hộp: 3,7*4,2	m2	15,54		171.174	2.660.044			80%	2.128.035	
	Cột sắt (ống thép) D88,3 dày 1,5mm	m	2,50				63.912	159.780	80%	127.824	https://ongthephoanhat.net/bang-
	Hàng rào lưới B40 có khung sắt V3: 8,0*1,5	m2	12,00		212.635	2.551.620			80%	2.041.296	
10	**Chuồng gà 3**										
	Chuồng gà khung cột sắt mái lợp fibroximang, tường quây lưới B40: 10,0*4,4	m2	44,00		786.777	34.618.188			80%	27.694.550	
	Tường đổ bê tông không cốt: 19,0*0,2*0,5	m3	1,90		2.251.234	4.277.345			80%	3.421.876	
	Nền bê tông không cốt: 13,0*4,0*0,1	m3	5,20		1.653.894	8.600.249			80%	6.880.199	
	Ổ cắm đôi	cái	1,00		96.526	96.526			80%	77.221	
	Dây điện 2x1,5mm	m	40,00		18.495	739.800			80%	591.840	
	Nền bê tông không cốt: 4,5*5,0*0,1	m3	2,25		1.653.894	3.721.262			80%	2.977.009	
II	**Cây cối trồng trên thửa 5382.1**									**23.301.000**	
	Xoài ĐK thân > 40cm	Cây	1	2.258.000					100%	2.258.000	
	Xoài 10cm< ĐK thân ≤20cm	Cây	1	1.258.000					100%	1.258.000	
	Nhãn ĐK thân > 40cm	Cây	2	3.000.000					100%	6.000.000	
	Nhãn 20cm< ĐK thân ≤30cm	Cây	4	2.100.000					100%	8.400.000	
	Bưởi 5cm< ĐK thân ≤10cm	Cây	2	1.518.000					100%	3.036.000	
	Mít 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	2	309.000					100%	618.000	
	Sung 5cm< ĐK thân ≤20cm	Cây	1	491.000					100%	491.000	
	Tre đang cho thu hoạch (đã đến tuổi khai thác)	Cây	10	3.600					100%	36.000	
	Tre chưa cho thu hoạch (chưa đến tuổi khai thác)	Cây	40	12.000					100%	480.000	

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	G_{BT} (Giá trị bồi thường) ĐVT: đồng	Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
	Ôi ĐK thân > 10cm	Cây	1	524.000					100%	524.000	
	Xoan 5cm< ĐK thân ≤10cm	Cây	5	40.000					100%	200.000	
Tổng cộng (I+II)										**472.067.355**	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Toản

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường